CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba

Ngày 30/09/2025	12,450 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.7%	**-1.6%**	**-1.6%**

DT thuần
Q3/25
231
tỷ VNĐ
QoQ: ▼202| -46.6%
YoY: ▼253| -52.2%

LN thuần
Q3/25
5.69
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.12| -27.2%
YoY: ▼4.41| -43.7%

LN sau thuế
Q3/25
4.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.01| -31.7%
YoY: ▼13.2| -75.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
4.6%
YoY: +/-▲ 1.6%

ROE (TTM)
Q3/25
6.3%
YoY: +/-▼ 2.7%

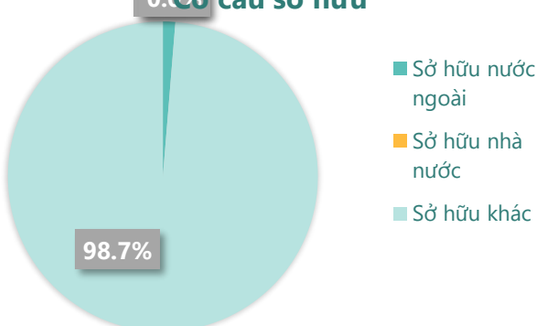
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 13,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	622
Số lượng CPLH (CP)	49,999,963
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125,710
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.71
EPS	664
P/E	18.7

DT thuần
9T 2025
1,325
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,036| -43.9%

LN thuần
9T 2025
25.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.10| 9.1%

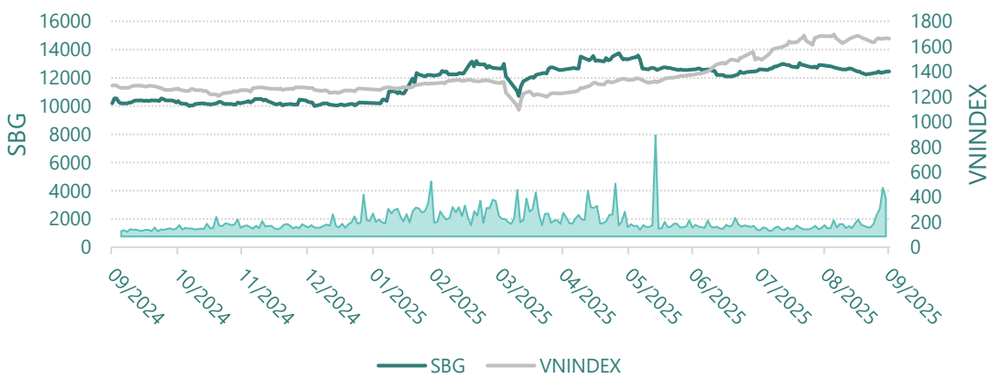
LN sau thuế
9T 2025
19.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.80| -30.6%

Cơ cấu sở hữu

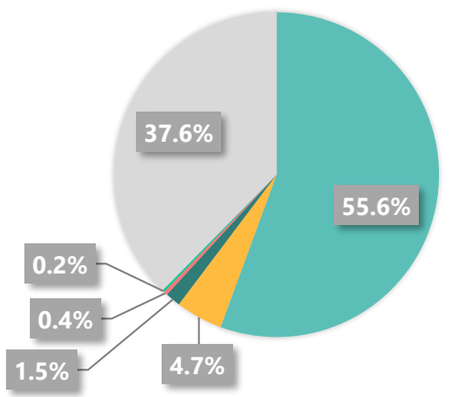


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



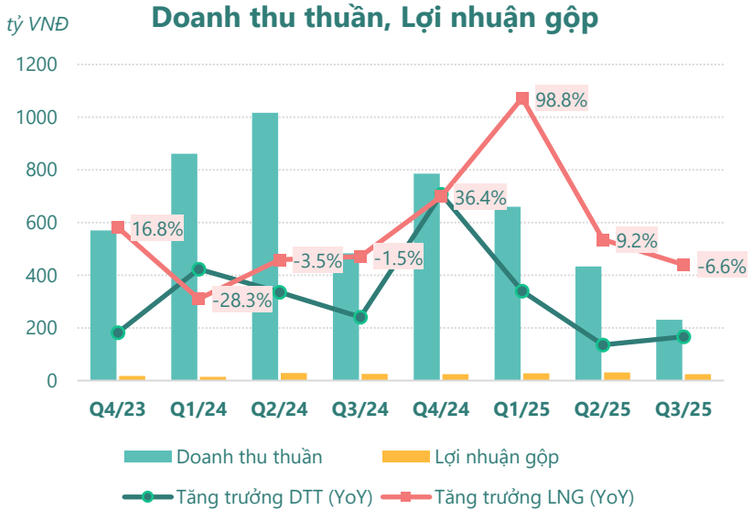
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

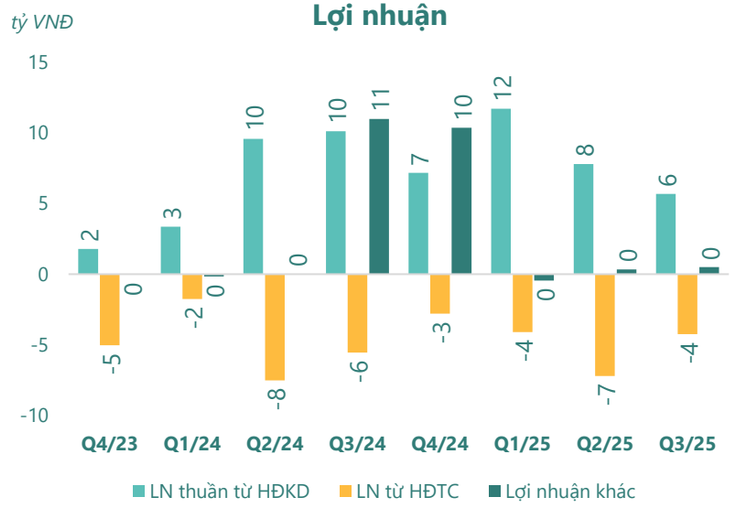
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



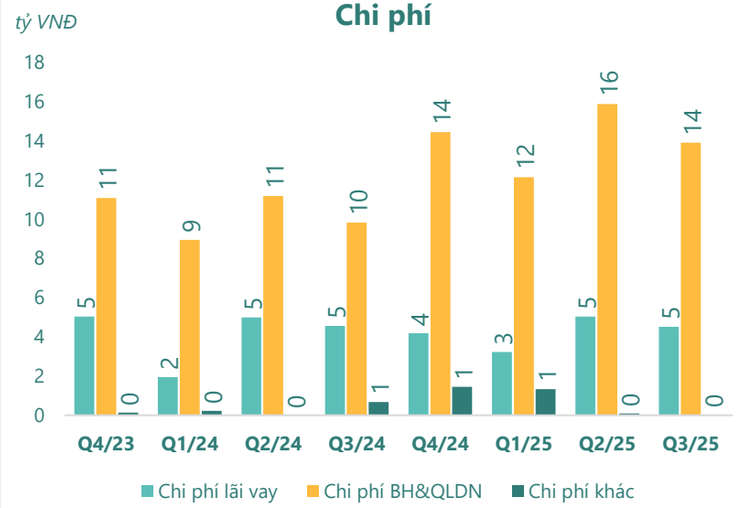
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



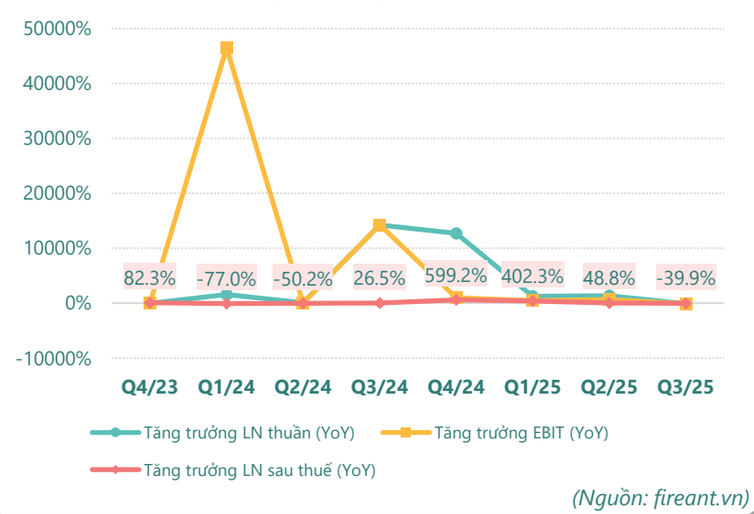
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



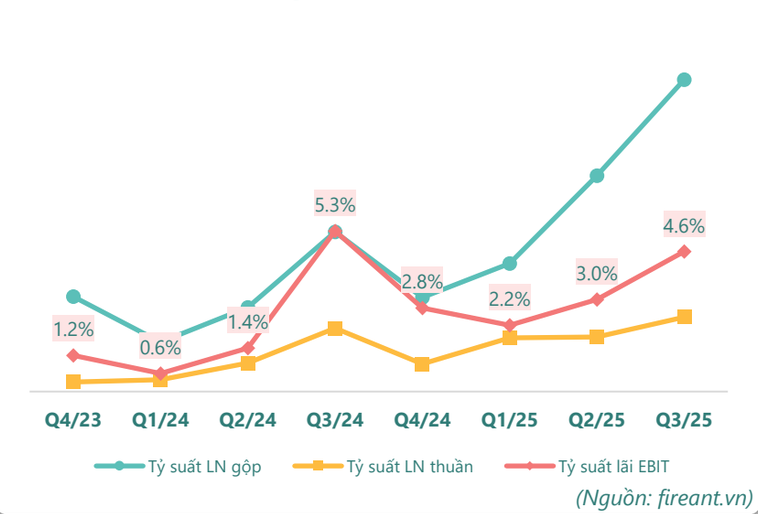
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



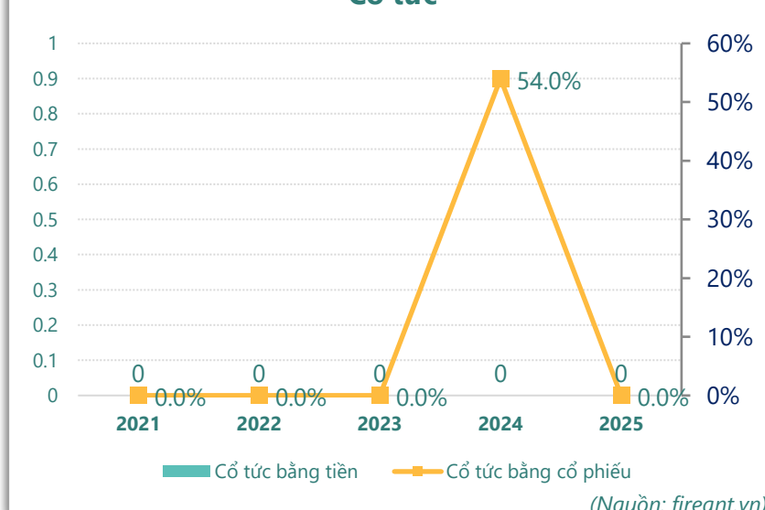
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

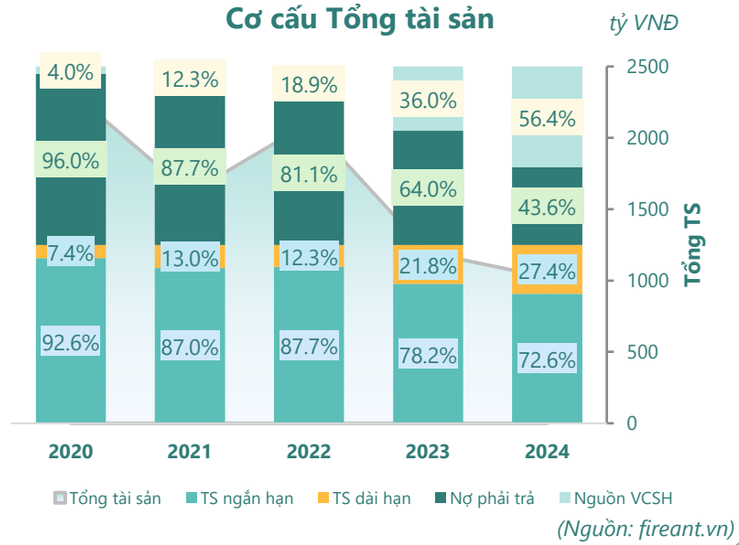
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

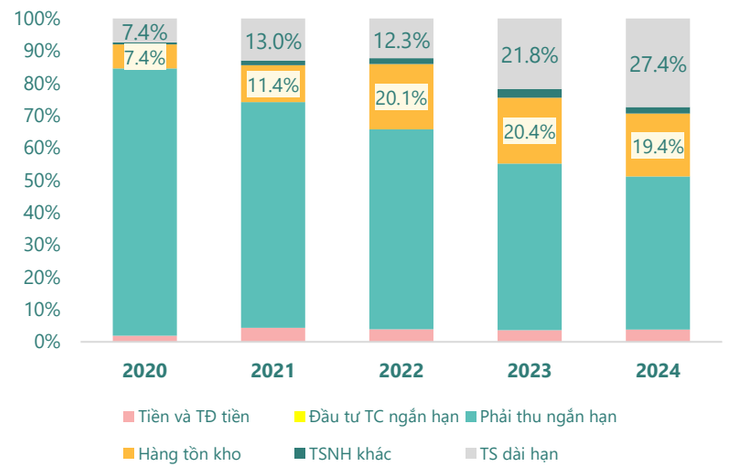
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



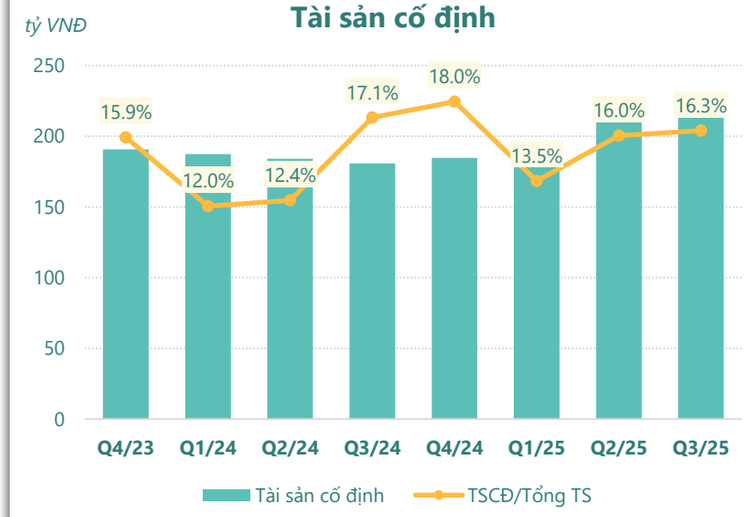
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



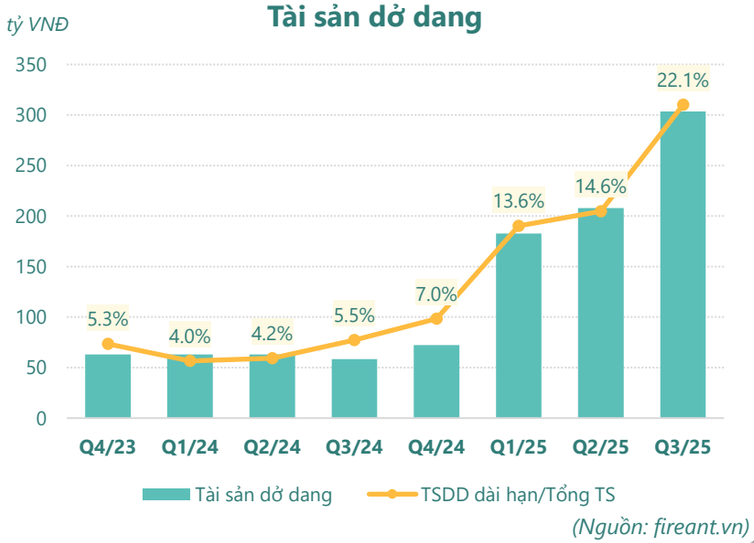
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



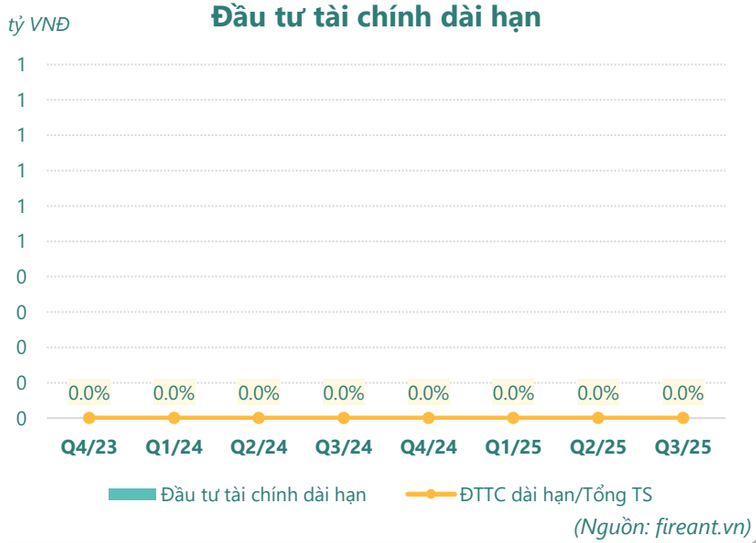
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



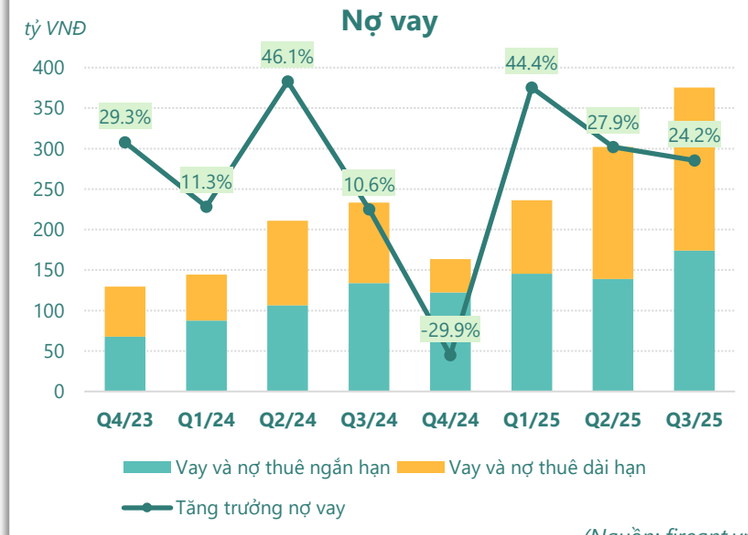
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

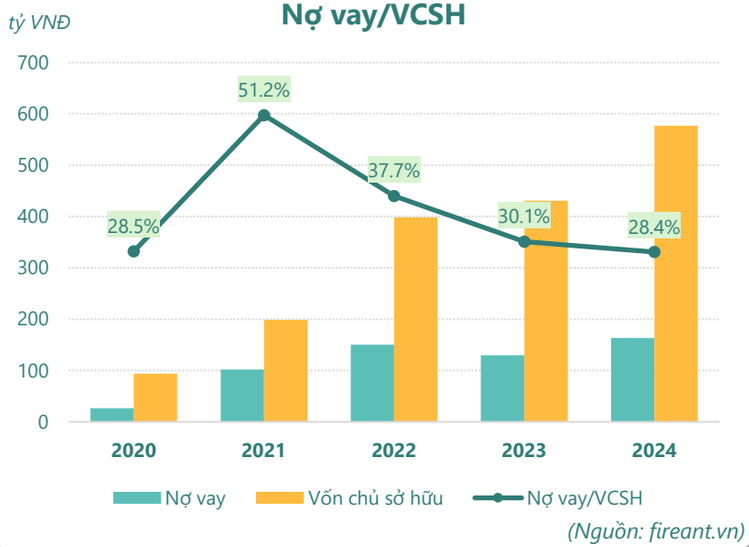
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

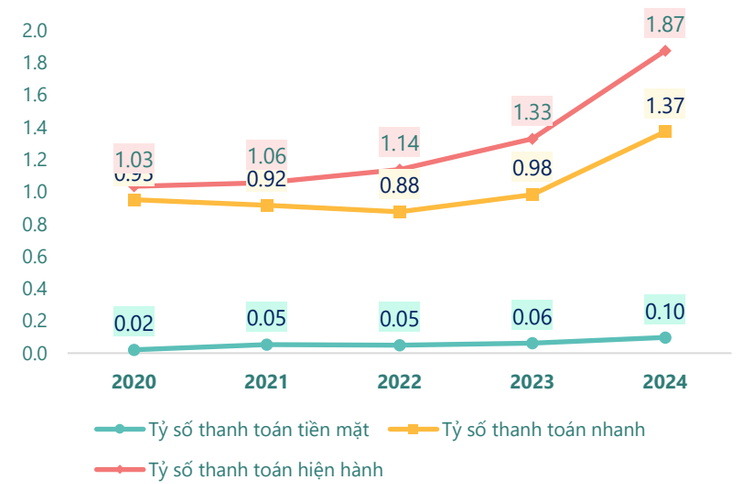
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



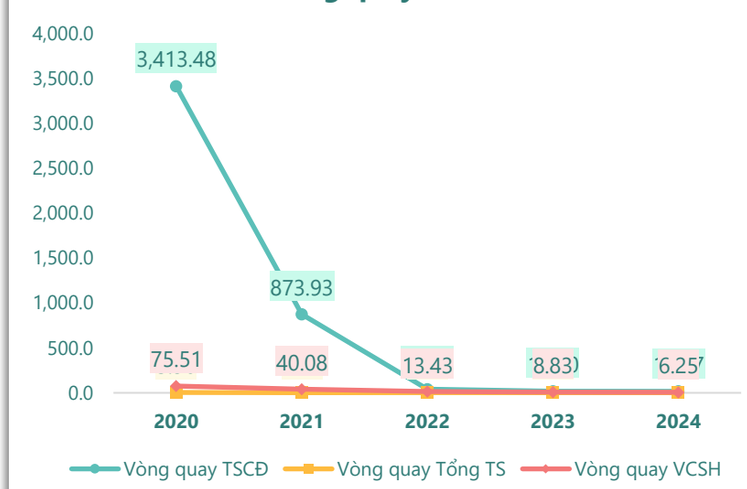
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



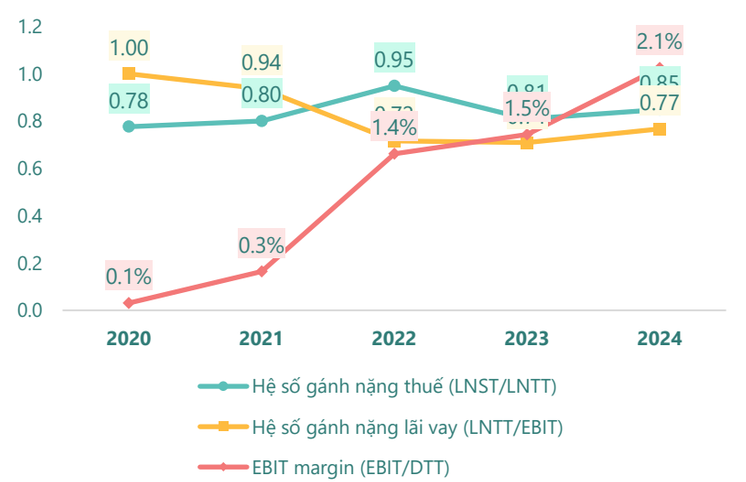
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



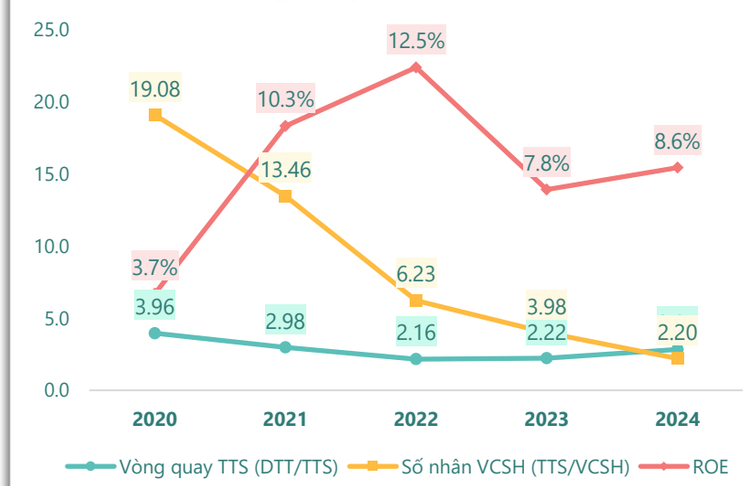
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



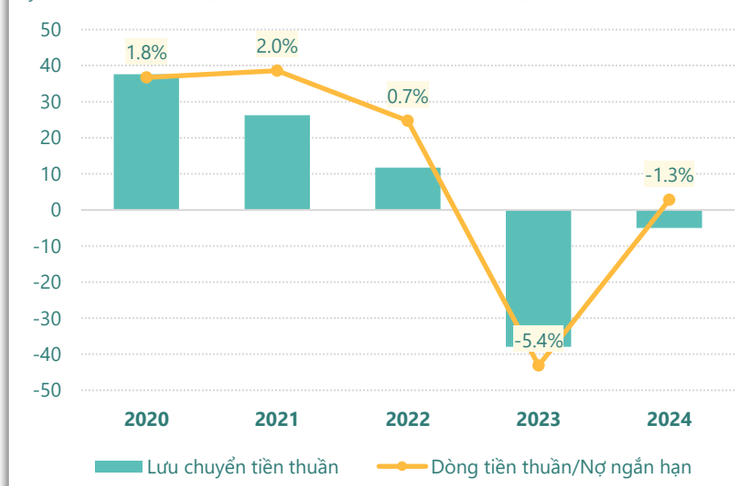
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**231**	**484**	**-52.2%**	**1,325**	**2,361**	**-43.9%**
Giá vốn hàng bán	207	458	-54.7%	1,242	2,293	-45.8%
Lợi nhuận gộp	23.8	25.5	-6.5%	82.7	67.9	21.8%
Doanh thu HĐTC	0.49	0.30	64.1%	1.05	0.68	53.9%
Chi phí TC	4.75	5.87	-19.1%	16.6	15.5	7.0%
Chi phí lãi vay	4.52	4.56	-0.9%	12.8	11.5	11.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	6.33	3.52	79.8%	16.8	10.2	64.7%
Chi phí QLDN	**7.58**	**6.32**	**19.9%**	**25.2**	**19.8**	**27.2%**
LN thuần từ HĐKD	5.69	10.1	-43.7%	25.2	23.1	9.1%
Lợi nhuận khác	**0.49**	**11.0**	**-95.5%**	**0.38**	**10.8**	**-96.5%**
LN trước thuế	6.18	21.1	-70.7%	25.6	33.9	-24.6%
Lợi nhuận sau thuế	**4.33**	**17.5**	**-75.3%**	**19.9**	**28.7**	**-30.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.34**	**17.5**	**-75.2%**	**19.9**	**28.5**	**-30.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.1	-52.6	-68.7	-34.1	96.2	-6.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.22	-13.3	-6.51	-20.9	-111	-64.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.3	22.4	97.7	38.0	65.2	73.1
Tiền đầu kỳ	32.5	59.6	16.1	38.6	21.7	72.5
Lưu chuyển tiền thuần	**27.2**	**-43.5**	**22.5**	**-16.9**	**50.9**	**1.70**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	59.6	16.1	38.6	21.7	72.5	74.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,370**	**1,022**	**34.0%**
Tài sản ngắn hạn	816	743	9.9%
Tiền và tương đương tiền	74.2	38.6	92.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	136	0	
Phải thu ngắn hạn	387	484	-20.1%
Hàng tồn kho	185	199	-6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	33.4	20.8	60.2%
Tài sản dài hạn	**554**	**280**	**98.0%**
Phải thu dài hạn	13.6	9.30	46.2%
Tài sản cố định	223	185	21.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	303	72.3	320%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.91**	**5.04**	**17.2%**
Lợi thế thương mại	7.39	8.45	-12.5%
Nợ phải trả	770	446	72.9%
Nợ ngắn hạn	**555**	**396**	**40.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	174	122	42.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	219	175	24.7%
Nợ dài hạn	215	49.5	335%
Vay và nợ thuê dài hạn	201	41.3	388%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**600**	**577**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**600**	**577**	**4.0%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)